

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09/2019/DS-PT**
Ngày: 16/01/2019
V/v: “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư.

Các thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông;
Ông Nguyễn Thế Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 289/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Phan Văn C, sinh năm 1963.

Bà Ngô Cẩm C, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn C: Bà Ngô Cẩm C, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Trương Tấn H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trịnh Minh Q, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số 5, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đỗ Thị R, sinh năm 1933.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: ông Trương Tấn H là bị đơn trong vụ án.

(Bà C, ông H có mặt; ông Q, bà R vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/5/2017 và quá trình xét xử bà Ngô Cẩm C là nguyên đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn C trình bày:

Vợ chồng bà đang sử dụng thửa đất số 246, tờ bản đồ số 25 giáp ranh với thửa 239, tờ bản đồ số 25 do ông Trương Tấn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất của vợ chồng bà nằm phía trong phần đất của ông H. Gia đình bà và ông C đã cất nhà và sử dụng đất ổn định từ lâu và phải đi lối đi ngang qua phần đất của gia đình ông H từ năm 1994 để đi ra đường công cộng. Gia đình ông H đã rào lại lối đi không cho gia đình bà đi khoảng 03 – 04 năm nay. Bà và ông C đã nhiều lần yêu cầu ông H cho đi lối đi này nhưng ông H không đồng ý. Ngoài lối đi này, gia đình bà không còn lối đi nào khác để ra đường công cộng, bà đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Hiện tại gia đình bà đang đi tạm qua lối đi của chủ đất khác là bà Lê Thị L rồi qua đất của ông Trương Tấn C đến đất bà Đỗ Thị R nhưng ông C, bà R chỉ cho đi tạm đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án sẽ không cho gia đình bà đi lối đi này nữa, còn bà L do bà không cung cấp được địa chỉ nên Tòa án không lấy được ý kiến bà L nhưng bà L có nói với bà là cũng chỉ cho gia đình bà đi tạm trong thời gian chờ Tòa án giải quyết.

Đối với lối đi mà ông H đồng ý cho bà và ông Cung đi qua rất nhiều chủ đất và qua một phần đất của ông H rất khó đi, không thuận tiện để ra đường công cộng nên vợ chồng bà không đồng ý. Lối đi vợ chồng bà yêu cầu qua đất của ông H nằm dọc bờ kênh xáng cấp ranh đất, khi đi qua không ảnh hưởng đến quyền lợi ông H.

Nay bà và ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải mở cho gia đình bà lối đi đến bờ kênh xáng, sau đó bà sẽ bắc cầu qua phần đất của ông Trịnh Minh Q dọc bờ kênh, lối đi có chiều dài khoảng 20m thuộc thửa số 239, tờ bản đồ số 25 do ông Trương Tấn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua khỏi đất ông H, ông Q là vợ chồng bà ra tới là đường công cộng là lộ tổ NDTQ số 8, ấp T, xã T.

Bà C tự nguyện bồi thường giá trị quyền sử dụng đất với giá 90.000 đồng/m² và giá trị hàng rào cây tạm, dựng tole diện tích 2,4m x 1,7m = 4,08m² có giá trị 199.920 đồng cho ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án chi phí đo đạc, định giá là 850.000 đồng bà C và C tự nguyện chịu.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện mở lối đi qua phần đất có diện tích 394,6m² thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G của ông Trịnh Minh Q do ông Q đã bán đứt cho ông Ngô Văn T và bà Phan Thị B nhưng chưa sang tên.

Bị đơn - ông Trương Tấn H trình bày:

Ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 239, tờ bản đồ số 25 giáp với thửa 246, tờ bản đồ số 25 do vợ chồng ông C bà C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của vợ chồng ông C nằm ở phía trong phần đất của ông. Trước đây gia đình bà C có lối đi qua phần đất của ông nhưng đi ngang qua cửa nhà rất bất tiện nên ông đã rào lối đi này khoảng 04 năm nay.

Ngoài lối đi qua đất của ông mà bà C khởi kiện thì bà C còn lối đi khác để ra lộ công cộng chứ không phải lối đi qua đất của ông là lối đi duy nhất. Ông chỉ đồng ý mở lối đi khác cho gia đình bà C, cụ thể lối đi này xuất phát từ nhà đất bà C, ông C qua chủ đất khác là ông Trịnh Minh Q (Hiện đã bán cho ông Ngô Văn T và bà Phan Thị sau đó qua đầu đất của ông H, tiếp tục qua đất của ông Trịnh Bình K, tiếp tục qua một phần đất của ông H rồi qua cây cầu bắc qua bờ kênh xáng và đi vào lộ tổ nhân dân tự quản số 8 ra lộ ngã tư G, xã T. Ông C, bà C sử dụng đường đi này giống như những hộ dân đi làm ruộng ở phía trong phần đất của ông.

Ngoài ra, hiện tại gia đình bà C cũng đang đi lối đi qua chủ đất khác, không đi qua phần đất của ông để ra đường công cộng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Minh Q đã trình bày:

Phần đất có diện tích 394,6m² thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp T, xã T mà bà C và ông H khởi kiện yêu cầu mở lối đi hiện ông đã bán đứt cho ông Ngô Văn T và bà Phan Thị B nhưng chưa sang tên. Về yêu cầu mở lối đi qua thửa đất này thì ông không có ý kiến vì đã bán cho người khác.

Đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 215m² thì ông có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này ở phía trước thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25 mà ông đã chuyển nhượng cho ông Trương Tấn H và cách nhau bằng con kênh xáng của nhà nước đào. Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26 là bờ kênh xáng và từ xưa đến nay ông vẫn cho mọi người bắt cầu đi qua lại bình thường trong đó có vợ chồng ông C và bà C, ông không có tranh chấp gì với bà C và ông C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 254, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 217 khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C về việc yêu cầu ông Trương Tấn H phải có nghĩa vụ mở lối đi có chiều rộng một cạnh là 0,38m và một cạnh là 2,55m, chiều dài một cạnh là 19,86m và một cạnh là 16,34m, có diện tích 29,7m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại Tổ 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Trương Tấn H phải có nghĩa vụ phải mở cho ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C lối đi có chiều rộng một cạnh là 0,38m và một cạnh là 2,55m, chiều dài một cạnh là 19,86m và một cạnh là 20,87m, có diện tích 29,7m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại Tổ 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Lối đi có tứ cận cụ thể như sau:

Bắc giáp một phần thửa 139;

Nam giáp một phần thửa 139 và 246;

Đông giáp một phần thửa 246 cùng tờ bản đồ số 25;

Tây giáp kênh.

(Có họa đồ thửa đất kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ghi nhận các đương sự Trịnh Minh Q, Đỗ Thị R đồng ý cho ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C đi lại bình thường qua thửa đất 59, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại tại tổ 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để đi ra đường công cộng (Lộ tổ NDTQ số 8)

3. Ghi nhận việc ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C tự nguyện thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trương Tấn H giá trị quyền sử dụng đất, giá trị hàng rào trên lối đi là 2.872.920 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Trương Tấn H đối với phần diện tích làm lối đi mà Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 2,5m tính từ mặt đất.

Ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Trương Tấn H đối với phần lối đi mà Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C được sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C có quyền đăng ký việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế là 29,7m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại Tổ 8, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Buộc ông Trương Tấn H có nghĩa vụ phá bỏ, tháo dỡ, di dời hàng rào cây tam, dựng tole diện tích 2,4m x 1,7m = 4,08m² để mở lối đi thuận lợi cho các đương sự Phan Văn C, Ngô Cẩm C.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C và bà Ngô Cẩm C về việc mở lối đi qua phần đất có diện tích 394,6m² thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G đất của ông Trịnh Minh Q.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2018, ông H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, lý do kháng cáo: Phần đất diện tích 29,7m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện G mà Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm mở lối đi cho ông C là thuộc quyền sử dụng đất của ông. Ngoài lối đi qua đất của ông thì bà C còn lối đi khác để ra lộ công cộng chứ không phải lối đi qua đất của ông là lối đi duy nhất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án dân sự sơ thẩm, không công nhận lối đi mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa

đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hủy án sơ thẩm số: 114/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của ông Trương Tấn Hưng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Nguồn gốc đất tranh chấp*: Các bên đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế có diện tích 29,7m² thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bị đơn là ông Trương Tấn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì sự việc này không cần phải chứng minh.

[2] *Nguyên nhân phát sinh tranh chấp*: Các nguyên đơn cho rằng phần đất thuộc thửa đất số 246, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G hiện do các nguyên đơn đang quản lý sử dụng giáp ranh và nằm phía trong phần đất thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do ông Trương Tấn H quản lý sử dụng. Ông Trương Tấn H cũng thừa nhận phần đất của các nguyên đơn nằm phía trong phần đất của ông. Theo các nguyên đơn phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 29,7m² thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là lối đi mà các nguyên đơn đã sử dụng từ lâu. Tuy nhiên, ông Trương Tấn H không đồng ý với lời trình bày của các nguyên đơn và thừa nhận đã tiến hành rào phần đất này. Ông Trương Tấn H cũng cho rằng hiện tại các nguyên đơn không còn sử dụng lối đi này mà sử dụng một lối đi khác để ra lộ công cộng.

Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được quyền và nghĩa vụ của các bên nên phát sinh tranh chấp.

[3] *Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét xử vụ án tại phiên tòa*:

Căn cứ khởi kiện của các nguyên đơn là việc các nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp đã được các nguyên đơn sử dụng từ những năm 1994 làm lối đi ra lộ công cộng cho đến khi ông Trương Tấn H rào chắn. Bị đơn - ông Trương Tấn H không đồng ý với các nguyên đơn và cho rằng phần đất tranh chấp các nguyên đơn chỉ mới sử dụng khoảng 03 – 04 năm gần đây và hiện tại các nguyên đơn đã không còn sử dụng phần đất này nữa. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến quá trình sử dụng cũng như thời gian sử dụng phần đất tranh chấp và có hay không có việc các nguyên đơn từ lâu đã sử dụng phần đất tranh chấp làm lối đi ra lộ công cộng.

Bị đơn - ông Trương Tấn H cho rằng các nguyên đơn có lối đi khác để ra lộ công cộng. Cụ thể phần lối đi mà bị đơn cho rằng các nguyên đơn đang sử dụng là phần lối đi đi qua đất của ông Trương Tấn C theo như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2016 của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại biên bản xác minh ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thể hiện có một lối đi xuất phát từ

nhà của các nguyên đơn qua các phần đất của bà Lê Thị L, ông Trương Tấn C, bà Đỗ Thị R. Phần đất này có nhiều nương và cầu nhỏ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy ý kiến của bà Đỗ Thị R, ông Trương Tấn C. Bà R, ông C đều có ý kiến cho rằng chỉ cho các nguyên đơn đi tạm đến khi giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 08/02/2017, bà Đỗ Thị R cho rằng “đã cho lối đi rồi và không đồng ý mở lối đi nữa”. Tại biên bản làm việc ngày 08/02/2017, ông Trương Tấn C cũng có ý kiến đồng ý cho ông C, bà C đi vòng qua đất của ông để ra lộ công cộng như các hộ dân khác đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu, chứng cứ cũng như thể hiện các phần lối đi này bằng kết quả đo đạc trên thực tế.

Ngoài phần lối đi mà bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên và phần lối đi qua đất của ông Trương Tấn C, bà Lê Thị L, bà Đỗ Thị R thì theo biên bản xác minh ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre còn một phần lối đi khác bắt đầu từ nhà nguyên đơn qua phần đất của ông Ngô Văn T, qua phần đất của ông Trịnh Bình K và qua cầu để ra lộ công cộng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa thể hiện phần lối đi này bằng kết quả đo đạc trên thực tế.

Mặt khác, tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2016, thể hiện, phần đất mà các nguyên đơn yêu cầu mở lối đi bắt đầu từ đất của ông Cg, qua đất của ông H. Phần giáp ranh đất giữa hai bên, phía bị đơn đã rào lưới B40, có cửa tôn chắn ngang lối đi. Tiếp theo phần đất nguyên đơn yêu cầu mở lối đi có một đoạn là kênh diện tích là 29.7m² thuộc thửa đất số 239, trong đó có 01 đầu chiều ngang là 0,38m. Nếu căn cứ vào kết quả đo đạc này để giải quyết vụ án thì chưa thể giải quyết toàn bộ vụ án. Bởi lẽ, phần cuối của phần đất tranh chấp (ký hiệu 9-1) có chiều dài 0,38m tiếp giáp với kênh. Điểm cuối của phần đất tranh chấp chưa phải là lối đi công cộng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được bờ còn lại của kênh có phải là lối đi công cộng hay là phần đất do nguyên đơn, bị đơn hay chủ sử dụng đất khác quản lý sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn – bà Ngô Cẩm C cũng khẳng định phần lối đi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên phải đi qua cầu đến phần đất mà bị đơn hiện đang sử dụng làm nhà máy xay lúa rồi đến phần đất của bà Đỗ Thị R mới ra lộ công cộng. Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận bờ còn lại của kênh là phần đất của bị đơn – ông Trương Tấn H hiện đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm đã mở lối đi cho phía nguyên đơn còn có 01 trang thờ của gia đình bị đơn nằm ở giữa lối đi; do đó, cũng làm ảnh hưởng đến việc mở lối đi này. Đồng thời, phần lối đi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nằm phía sau nhà nguyên đơn nên muốn sử dụng lối đi này nguyên đơn phải đi từ cửa sau chứ không phải đi từ cửa trước.

[4] Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ là còn thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét các lối đi mà bị đơn đồng ý mở cho nguyên đơn và các lối đi khác. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải hủy bản án dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với

nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do bản án bị hủy nên ông Trương Tấn H không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trương Tấn H không phải chịu. Hoàn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Trương Tấn H theo biên lai thu số 0021254 ngày 23/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Tư

